

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG (QUA THAM CHIẾU VỚI HAI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM)

**EMPLOYMENT ISSUE OF STUDENTS IN FINANCE – BANKING FACULTY
OF VAN LANG UNIVERSITY (AS REFERRED TO TWO PRIORITY UNIVERSITIES
OF ECONOMICS AT THE NORTHERN AND THE SOUTHERN)**

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ^(*), NGUYỄN THỊ PHƯƠNG Ý^(**) và NGUYỄN NGỌC CHÁNH^(***)

TÓM TẮT: Qua việc so sánh và đánh giá thực trạng việc làm của cựu sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng đã tốt nghiệp Khóa 12 và Khóa 13 với sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sinh viên trường Đại học Kinh tế giúp Trường Đại học Văn Lang cũng như Khoa Tài chính - Ngân hàng có cái nhìn tổng quan hơn về chất lượng đào tạo, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo. Bằng phương pháp tổng hợp, đối chiếu và so sánh kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt rõ nét giữa sinh viên Trường Đại học Văn Lang và sinh viên của 2 trường này.

Từ khóa: thực trạng việc làm, sinh viên ngành tài chính - ngân hàng, Đại học Văn Lang.

ABSTRACT: Through compare and assess the employment situation of the finance and banking faculty student graduated intake 12th and 13th with National Economics University and the University of Economics students. To help Van Lang University and finance and banking faculty have an overview about the quality of training, to give the solutions to improve the more quality training. By synthetic methods, collated and comparing, study results showed not have differences between Van Lang University students and students of both university.

Key words: employment situation, finance and banking student, Van Lang University.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được biết đến là 2 trường công lập có lịch sử phát triển, quy mô và là những trường trọng điểm của 2 miền của cả nước

nói chung và trong hệ thống các trường thuộc khối ngành kinh tế nói riêng.

Cả 2 trường đã tiến hành khảo sát, đưa ra những kết quả và kiến nghị. Dựa trên những kết quả có được trên nghiên cứu này được thực hiện nhằm so sánh kết quả khảo sát việc làm tại 2 trường đại học này so với

(*) TS. Email: honghanguyentc56@yahoo.com

(**) ThS. Trường Đại học Văn Lang, Email: nguyenthiphuongy@vanlanguni.edu.vn

(***) ThS, Trường Đại học Văn Lang, Email: nguyennngocchanh@vanlanguni.edu.vn

Trường Đại học Văn Lang để có thể thấy được sự tương đồng hay khác biệt về thực trạng việc làm sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm vào cùng một thời điểm khảo sát. Qua đó Trường Đại học Văn Lang nói chung cũng như Khoa Tài chính - Ngân hàng nói riêng sẽ có một cái nhìn tổng thể hơn về chất lượng đào tạo nhằm nâng cao và hoàn thiện hơn nữa chương trình, chất lượng đào tạo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp

Để thu thập dữ liệu thứ cấp, tác giả tiến hành theo các bước sau: (1) xác định những thông tin cần thiết đối với vấn đề, (2) định vị nguồn chứa dữ liệu, (3) tiến hành thu thập và cuối cùng (4) đánh giá dữ liệu. Sau đó tác giả sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp để xử lý những dữ liệu giá trị và tin cậy nhằm phát triển cách tiếp cận vấn đề, xây dựng khung nghiên cứu và giải thích dữ liệu sơ cấp.

2.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi được thiết kế gồm 3 phần: phần 1 là những câu hỏi nhằm thu thập thông tin cá nhân của đáp viên; phần 2 gồm những câu hỏi nhằm nắm bắt tình hình việc làm của đáp viên; phần 3 là những câu hỏi nhằm đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo của nhà trường và một số câu hỏi để thu thập ý kiến của đáp viên đối với những yếu tố ảnh hưởng đến công việc.

Đối tượng khảo sát là sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng Đại học Văn Lang đã tốt nghiệp (Khóa 12, 13), nên nhóm tác giả dùng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất kiểu thuận tiện (gửi bảng hỏi thông qua website cho sinh viên).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng quan kết quả khảo sát

3.1.1. Kết quả khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm ra trường. Đầu tiên, đề cập tổng quan nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trường tiến hành khảo sát việc làm của 5.003 sinh viên trong tổng số 8.000 sinh viên đã tốt nghiệp được 1 năm (tốt nghiệp năm 2010 và 2011) và thu được kết quả khảo sát của 1.832 sinh viên, đạt 30% số phiếu khảo sát phát đi. Trong tất cả sinh viên được khảo sát có 8,3% sinh viên đạt loại giỏi, 90,6% và 1,1% sinh viên đạt loại khá và trung bình. Một tỷ lệ sinh viên khá giỏi rất cao là do quá trình khảo sát cho thấy những sinh viên đạt loại trung bình không sẵn sàng chia sẻ thông tin về công việc, thu nhập... vì thiếu tự tin. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm chung của sinh viên các ngành là 81,8%, lý do sinh viên chưa xin được việc là thiếu mối quan hệ với các nhà tuyển dụng, thông tin tuyển dụng và thiếu kinh nghiệm làm việc.

Bảng 1. Thực trạng việc làm của sinh viên sau 1 năm ra trường

Đại học Kinh tế Quốc dân		
Ngành	Đang có việc	Chưa có việc
Kinh tế	88.6%	11.4%
Quản trị kinh doanh	98.3%	1.7%
Tài chính - Ngân hàng	78.2%	21.8%
Kế toán	100.0%	0.0%
Ngôn ngữ Anh	5.1%	94.9%
Luật	100 %	0.0%
Khoa học máy tính	100 %	0.0%
Hệ thống thông tin quản lý	73.7%	26.3%

Nguồn: Kết quả khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Sau khi tốt nghiệp được 1 năm, trên 70% sinh viên các ngành có việc, ngoại trừ ngành Ngôn ngữ Anh chỉ có 5,1% sinh viên có việc, tỷ lệ thất nghiệp rất cao.

Về mức thu nhập bình quân của sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm của các ngành như sau:

Bảng 2. Mức thu nhập sau 1 năm ra trường của sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân

Đại học Kinh tế Quốc dân	
Mức thu nhập	Tỷ lệ
Dưới 2 triệu	2.3%
2-4 triệu	21.3%
4-6 triệu	43.5%
Trên 6 triệu	32.9%

Nguồn: Kết quả khảo sát của trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Với những mức thu nhập được đưa ra khảo sát từ 2 triệu trở lên trên 6 triệu, cho thấy đa phần sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm có mức thu nhập chủ yếu từ 4 đến 6 triệu. Cụ thể:

Bảng 3. Tỷ lệ có việc làm và tỷ lệ thu nhập trên 6 triệu

Đại học Kinh tế Quốc dân		
Ngành	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ có thu nhập trên 6 triệu/tháng
Kinh tế	88.6%	30.4%
Quản trị kinh doanh	98.3%	31.1%
Tài chính - Ngân hàng	78.2%	38.9%
Kế toán	100.0%	38.8%

Nguồn: Kết quả khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Theo ý kiến cựu sinh viên được khảo sát về những yếu tố ảnh hưởng đến việc làm sinh viên sau khi ra trường là: nhu cầu của thị trường lao động; điều kiện của sinh viên sau khi ra trường; chất lượng đào tạo của trường, cụ thể như chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, chương trình đào tạo, hệ thống giáo trình, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất. Khi điều tra ý kiến sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân về sự phù hợp của chương trình đào tạo, 68,9% sinh viên cho rằng chương trình đào tạo theo sát và phù hợp với công việc họ đang đảm nhận, 86,3% sinh viên cho rằng kiến thức tích lũy từ chương trình đào tạo của trường là có ích hoặc rất có ích với công việc đang làm, và 67% sinh viên đề xuất tăng thêm thời lượng thực tập. Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy từ sau khi ra trường, 48,1% sinh viên học thêm ngoại ngữ và tin học.

3.1.2. Kết quả khảo sát khóa 32 và 33 của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 4. Thời gian tìm việc của các ngành thuộc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

<i>Thời gian tìm việc khóa 32, 33 Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh</i>					
	Tài chính - Ngân hàng	Sale, marketing	Bảo hiểm	Kế toán - Kiểm toán	Khác
Trước khi ra trường	30.77%	40%	20%	15.56%	29.10%
Ngay khi ra trường	25.64%	40%		35.56%	21.82%
1-3 tháng	33.33%	15%	40.00%	31.1%	30.9%
3- 6 tháng	8.98%	5%	20.00%	11.10%	7.27%
6-8 tháng	1.28%		20.00%	4.46%	7.27%
>8 tháng				2.22%	3.64%
Tổng	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Về mức thu nhập, mức thu nhập bình quân của cả 2 khóa 32 và 33 được chia các mức và tỷ lệ từng mức như sau:

Bảng 5. Mức thu nhập của các ngành thuộc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

<i>Mức thu nhập khóa 32,33 Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh sau 1 năm ra trường</i>	
Mức thu nhập	Tỷ lệ
Dưới 4 triệu	11.80%
4-6 triệu	42.60%
6-9 triệu	31.90%
9-12 triệu	8.30%
Trên 12 triệu	5.40%
Tổng	100.00%

Nguồn: Kết quả khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Xét thu nhập theo ngành tốt nghiệp của sinh viên cho thấy sinh viên các ngành khác nhau thì có mức thu nhập trung bình cũng khác nhau. Ngành Sale – Marketing là ngành mang lại thu nhập trung bình cao nhất, kế đến là ngành Tài chính – Ngân hàng, sau đó đến ngành Kế toán – Kiểm toán... thấp nhất là ngành Bảo hiểm.

Bảng 6. Mức thu nhập của các ngành thuộc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	
Ngành	Thu nhập (triệu/tháng)
Tài chính - Ngân hàng	8.43
Sale - Marketing	8.55
Bảo hiểm	5.66
Kế toán - Kiểm toán	7.74
Khác	6.15

Nguồn: Kết quả khảo sát của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, qua cuộc khảo sát còn cho thấy cựu sinh viên đánh giá cao những kiến thức được truyền đạt trong trường cho dù sau khi tốt nghiệp ra trường làm đúng hay không đúng chuyên ngành. Về vấn đề thời gian tìm việc, những cựu sinh viên quan tâm nhiều đến vấn đề đặt mục tiêu ngay khi đang học thì sớm có việc làm, các nhóm sinh viên với mức thu nhập khác nhau thì có đánh giá không giống nhau về tầm quan trọng các mối quan hệ quen biết khi tìm việc làm, các nhóm sinh viên có học lực tốt thì thời gian tìm việc cũng nhanh hơn. Về mức thu nhập, các nhóm sinh viên với học

lực khác nhau thì thu nhập cũng có chênh lệch và theo xu hướng những nhóm có học lực tốt thì có thu nhập tốt hơn, sinh viên ở những khu vực làm việc khác nhau cũng khác nhau về thu nhập.

3.2. So sánh thực trạng việc làm sau 1 năm ra trường của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng Đại học Văn Lang với Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 7. So sánh thực trạng việc làm các trường

Thực trạng công việc sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng sau 1 năm tốt nghiệp của khóa tốt nghiệp 2010, 2011		
	Đại học Văn Lang	Đại học Kinh tế Quốc dân
Có việc làm	91.1%	78.2%
Không đang đi làm	8.9%	21.8%

Nguồn: tổng hợp

Nhìn vào dữ liệu cho thấy sau 1 năm tốt nghiệp, sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng của Đại học Văn Lang có tỷ lệ có việc làm hơn 90%, trong khi đó tỷ lệ này ở Đại học Kinh tế Quốc dân chỉ hơn 78%, có sự chênh lệch. Một điều cần quan tâm khi phân tích những dữ liệu này, đó là 98,9% sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân tham gia khảo sát có học lực khá và giỏi, trong khi đó dữ liệu Đại học Văn Lang (cũng chính là tổng thể) cho thấy có 4,75% sinh viên đạt loại giỏi, 43,44% sinh viên đạt loại khá, 50,14% sinh viên tốt nghiệp trung bình khá và 1,68% sinh viên tốt nghiệp loại trung bình. Qua nghiên cứu này, chúng ta có thể sử dụng kết quả này để giải thích nhằm làm tăng sự hài lòng đối với sinh viên khóa 12, 13 ngành Tài chính – Ngân hàng

Về thực trạng việc làm cựu sinh viên của ngành Tài chính – Ngân hàng, vì không có được dữ liệu riêng của ngành Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh nên trong nghiên cứu này chỉ so sánh giữa Khoa Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Văn Lang và Đại học Kinh tế Quốc dân.

của Đại học Văn Lang vì sự không hài lòng do nhiều tổ chức tuyển dụng còn định kiến với sinh viên tốt nghiệp trường ngoài công lập.

Về thời gian tìm việc, nghiên cứu có được dữ liệu của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng của cả 3 trường nên đây là một điểm thuận lợi khi so sánh.

Tính tại thời điểm mới vừa tốt nghiệp, tỷ lệ có việc của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất, đạt 56,4%, sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân đạt 55,7%, và thấp nhất là Đại học Văn Lang, đạt 31,9%, qua đây chúng ta thấy rằng không có sự chênh lệch về khả năng tìm việc ở thời gian đầu khi tốt nghiệp của sinh viên 2 trường công lập lớn, nhưng lại có sự chênh lệch giữa 2 trường này và Trường Văn Lang.

Bảng 8. So sánh về thời gian tìm việc

Thời gian tìm việc của sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng				
	Đại học Văn Lang	Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	
Dưới 1 tháng	31.9%	55.7%	Dưới 1 tháng	56.4%
1-3 tháng	41.4%	29.9%	1-3 tháng	33.3%
3- 6 tháng	18.4%	9.0%	3- 6 tháng	9.0%
6-9 tháng	4.3%	4.0%	6-8 tháng	1.3%
Trên 9 tháng	4.0%	1.5%	Trên 8 tháng	0.0%
Tổng	100%	100%	Tổng	100%

Nguồn: tổng hợp

Tính tại thời điểm tốt nghiệp được 6 tháng, 98,7% sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh có việc, tỷ lệ này ở Đại học Kinh tế Quốc dân là 94,5% và Trường Đại học Văn Lang là 91,7%, đến thời điểm này thì sự chênh lệch không còn nhiều nữa. Về khả năng tìm kiếm việc làm cho thấy có sự khác biệt trong thời gian đầu khi ra trường nhưng đến khoảng thời gian 6 tháng sau khi ra trường thì không còn sự khác

biệt giữa sinh viên Văn Lang và các trường khác.

Khi so sánh mức thu nhập sau 1 năm ra trường, vì không có dữ liệu cụ thể của ngành Tài chính - Ngân hàng của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh mà chỉ biết mức thu nhập trung bình của ngành này sau 1 năm ra trường, do đó, nghiên cứu chỉ thực hiện so sánh chi tiết dữ liệu của trường Văn Lang và Kinh tế Quốc dân.

Bảng 9. So sánh thu nhập của sinh viên các trường

Đại học Văn Lang				Đại học Kinh tế Quốc dân	
Khóa 12		Khóa 13			
Dưới 3 triệu	4.6%	Dưới 4 triệu	15.0%	Dưới 6 triệu	61.1%
Từ 3-5 triệu	48.9%	Từ 4 -6 triệu	55.4%		
Từ 5-7 triệu	34.6%	Từ 6 - 8 triệu	21.1%	Trên 6 triệu	38.9%
Từ 7 -10 triệu	11.0%	Từ 8-10 triệu	6.6%		
Trên 10 triệu	0.8%	Trên 10 triệu	1.9%		

Nguồn: tổng hợp

Với dữ liệu đã phân tích cho thấy thu nhập bình quân sau 1 năm ra trường của

sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng của Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 8,43

triệu/tháng, Đại học Văn Lang là 5,435 triệu/tháng, và Đại học Kinh tế Quốc dân có thể tính là 4.95 triệu/tháng (căn cứ các mức thu nhập khảo sát để tính trung bình). Vậy xét về mức thu nhập bình quân thì sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng Đại học Văn Lang thấp hơn Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và cao hơn Đại học Kinh tế Quốc dân. Tuy nhiên, để có được kết quả toàn diện khi so sánh cần xét đến mức đại diện của mẫu so với tổng thể vì chỉ có mẫu của Văn Lang cũng chính là tổng thể, còn 2 trường còn lại mức độ đại diện khoảng 30%, và sinh viên có học lực trung bình của Đại học Kinh tế Quốc dân không sẵn sàng hỗ trợ thông tin nên tính đồng đều trong mẫu không cao, thêm vào đó, mức thu nhập của 2 địa điểm có mức sống khác nhau khó có thể so sánh chính xác. Khi xét cụ thể tỷ lệ của từng mức thu nhập, 61,1% sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân có thu nhập dưới 6 triệu/tháng sau 1 năm ra trường, tỷ lệ này đối với khóa 12 và 13 của Văn Lang là 53,5% và 60,4%. Nhìn vào số tương đối thì thấy tỷ lệ sinh viên có thu nhập dưới 6 triệu của Văn Lang thấp hơn Đại học Kinh tế Quốc dân, điều này đồng nghĩa với tỷ lệ sinh viên có thu nhập cao hơn 6 triệu ở Văn Lang cao hơn Đại học Kinh tế Quốc dân. Tuy nhiên, thang thu nhập khảo sát ở 2 trường không đồng nhất, và lấy mốc 6 triệu để phân chia thì sẽ không biết được thu nhập thấp hơn 6 triệu thì thấp hơn 6 triệu nhiều hay ít và cao hơn 6 triệu thì cao hơn mức độ nào.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu thực hiện việc so sánh một cách tương đối dựa trên những dữ liệu có được để thấy được vài điểm về thực trạng

việc làm sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng sau khi ra trường 1 năm của 2 trường công lập lớn và Trường Đại học Văn Lang. So sánh này mới chỉ dừng lại ở thực trạng việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, mà không cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực trạng việc làm cựu sinh viên (qua thời gian dài) của các trường để có những so sánh rõ nét hơn, nhưng với kết quả so sánh có được trong nghiên cứu này cũng cho chúng ta thấy được rằng những định kiến đối với Trường Đại học Văn Lang nói riêng sẽ sớm bị xóa bỏ vì những con số thống kê cho thấy không có sự khác biệt rõ nét, không có khoảng cách về “chất lượng sản phẩm” của Văn Lang và các trường khác.

Để nâng cao và phát huy nhiều hơn nữa chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn Lang nhóm tác giả xin đề xuất một số kiến nghị và giải pháp:

Nâng cao trình độ của giảng viên

- *Về trình độ chuyên môn:* chất lượng đào tạo phụ thuộc trước tiên vào chất lượng của giảng viên. Giảng viên chính là người truyền đạt tri thức, gắn lý thuyết với thực tế, truyền lửa cho sinh viên ham học và yêu nghề. Thương hiệu của nhà trường gắn nhiều với danh tiếng, uy tín của đội ngũ giảng viên. Để nâng cao chất lượng giảng dạy trong thời kỳ hội nhập quốc tế và phát triển mạnh của công nghệ thông tin, mỗi giảng viên cần phải tự nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức cho bản thân để không bị đẩy lùi trong sự phát triển mạnh mẽ của xã hội.

- *Về nghiên cứu khoa học:* kết quả nghiên cứu khoa học sẽ đem đến cho người học những kiến thức mới mẻ, bổ ích và thực tế thông qua các bài giảng của người

thầy. Nghiên cứu khoa học giúp người thầy am hiểu sâu hơn về lĩnh vực nghiên cứu, gắn lý luận với thực tiễn, tự tin hơn khi đứng trên bục giảng và say mê, nhiệt huyết hơn trong mỗi bài giảng. Vì vậy phải xem nghiên cứu khoa học cũng chính là hình thức tự đào tạo, là nhiệm vụ bắt buộc đối với giảng viên đại học.

Cùng với yêu cầu nền tảng là kiến thức, kỹ năng và phương pháp giảng dạy cũng không kém phần quan trọng, giúp việc truyền tải kiến thức từ người dạy sang người học đạt hiệu quả nhất. Thay vì các phương pháp giảng dạy truyền thống như diễn dịch hoặc quy nạp, thiên về giảng giải, thầy đọc trò ghi, học thụ động làm giảm khả năng tư duy, sáng tạo của người học, giảng viên cần sử dụng phương pháp giảng dạy sinh động thông qua hình ảnh, sơ đồ, biểu mẫu nhằm tạo sự hứng thú và dễ hiểu cho sinh viên

Cần có biện pháp, chính sách khích lệ, động viên, giáo dục về ý thức của giảng viên trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường nghiên cứu khoa học, tìm tòi sáng tạo phương pháp dạy học, tâm huyết trách nhiệm với nghề.

Nâng cao năng lực tự nghiên cứu, kết hợp lý thuyết với thực hành của sinh viên

Sinh viên cần nhận thức được tầm quan trọng của việc học để việc thu nhận thông tin là nhu cầu cần thiết thay vì bắt buộc phải có mặt để đủ điểm. Việc kích thích tính tự giác, say mê nghiên cứu là rất cần thiết đối với sinh viên đại học. Hướng dẫn sinh viên tự học, làm bài tập thảo luận, bài tập lớn, tiểu luận... vẫn là biện pháp phổ biến cần áp dụng. Đây là dịp để các sinh viên rèn luyện các kỹ năng thuyết

trình, thuyết phục người khác, tạo tiền đề cho các kỹ năng trong công việc sau này.

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, trường cần có định hướng về hệ thống đề tài nghiên cứu, khích lệ nghiên cứu thông qua cơ chế thưởng đối với sinh viên. Trong thời kỳ hội nhập, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ mở đường cho Việt Nam tiếp cận thông tin với thế giới. Việc tổ chức được các chương trình đào tạo liên kết của các khoa với nước ngoài hoặc xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao bằng tiếng Anh cũng sẽ tạo bước phát triển trong hỗ trợ nghiên cứu cho sinh viên của nhà trường.

Xây dựng Chương trình đào tạo đại học tiếp cận xu hướng thời đại

Cán bộ lãnh đạo các khoa và giảng viên cần tiếp cận xu hướng thời đại, đổi mới giáo trình một cách cơ bản, toàn diện theo những chuẩn mực quốc tế; chú trọng tính thiết thực của nội dung chương trình và năng lực của sinh viên; phát huy tối đa khả năng cá nhân của mỗi sinh viên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội.

Xây dựng hệ thống công cụ, phương tiện kiểm tra, đánh giá sinh viên

Kiểm tra, đánh giá là một nội dung quan trọng của hoạt động đào tạo. Kết quả kiểm tra, đánh giá giúp khoa và nhà trường xác định mục tiêu đào tạo có phù hợp hay không, việc giảng dạy của giảng viên có thành công hay không và quá trình học tập của sinh viên có hiệu quả hay không. Vì vậy, kiểm tra đánh giá ngoài chức năng là công cụ để kiểm định chất lượng đào tạo, giúp phân loại sinh viên còn là động lực để thúc đẩy thầy trò dạy và học tốt hơn. Để

kiểm tra, đánh giá đạt hiệu quả cần phải xây dựng hệ thống công cụ, phương tiện và quy trình để phản ánh kết quả học tập của sinh viên cũng như kết quả đào tạo của nhà trường một cách toàn diện, chính xác và khách quan.

Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, môi trường đào tạo

Để đáp ứng yêu cầu của phương thức đào tạo mới bản thân không gian nhà trường phải thay đổi, được thiết kế thuận

tiện, trong đó cán bộ, giảng viên và sinh viên có thể tiến hành các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Để có một tiết học hấp dẫn việc chuẩn bị bài giảng của giảng viên phải công phu hơn, mất nhiều thời gian, công sức. Như vậy, việc tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc đào tạo của nhà trường phải đi đôi với tinh thần trách nhiệm của người giảng viên và tính tự giác cao của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2013). *Nhiều giải pháp khắc phục vấn đề việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học*. <http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=2c23482e-f082-408c-a59e-7e709858c4e9>, truy cập ngày 25/04/2014
2. Đặng Thị Hồng Nhung, Chuyên đề tốt nghiệp “*Thực trạng việc làm của sinh viên khóa 32, khóa 33 Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và đo lường các yếu tố cần thiết cho công việc của sinh viên khối ngành kinh tế*”.
3. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb. Hồng Đức.
4. HomeVN (2013). *Sinh viên loay hoay với vấn đề việc làm sau khi ra trường*. <http://www.homevn.net/sinh-vien-loay-hoay-voi-van-de-viec-lam-sau-khi-ra-truong-aid534.html>, truy cập ngày 7/3/2014.
5. Hồng Hạnh (2014). *Vì sao có tới 72.000 cử nhân thất nghiệp*. <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/vi-sao-co-toi-72000-cu-nhan-that-nghiep-1396317203.htm>, truy cập ngày 15/5/2014
6. Nguyễn Quang Dong, Lê Anh Đức (2013). *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, “Đánh giá tình trạng việc làm của sinh viên chính quy tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, kết quả từ một cuộc khảo sát”*.
7. Kotler, P., & Keller, K.L. (2006), *Marketing Management*, Pearson Prentice .
8. Luck, D.J. và Rubin, R.S. (Phan Văn Thắng và Nguyễn Văn Hiến lược dịch và biên soạn, 2005), *Nghiên cứu Marketing*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nxb. Lao động xã hội.

Ngày nhận bài: 10/11/2016. Ngày biên tập xong: 21/11/2016. Duyệt đăng: 15/12/2016